Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0408.11.00

Mã HS	0408.11.00
Mô tả hàng hóa	Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác / - Lòng đỏ trứng: / - - Đã làm khô
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 17:07:45
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/04081100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K911
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N911
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q911
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E900
ATIGA	2022	2022	0	AT!E901
ATIGA	2023	2023	0	AT!F901
ATIGA	2024	2024	0	AT!G901
ATIGA	2025	2025	0	AT!H901
ATIGA	2026	2026	0	AT!I901
ATIGA	2027	2027	0	AT!J901
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E903
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F903

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G903
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H903
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I903
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J903
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2.5	VJ!E905
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F905
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G905
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H905
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I905
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J905
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F907
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H902
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F903
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G903
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H903
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I903
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J903
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K903
VKFTA	2022	2022	0	VK!E901
VKFTA	2023	2023	0	VK!F901
VKFTA	2024	2024	0	VK!G901
VKFTA	2025	2025	0	VK!H901
VKFTA	2026	2026	0	VK!I901
VKFTA	2027	2027	0	VK!J901
VCFTA	2022	2022	4	VC!D912
VCFTA	2023	2023	2	VC!E912

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F912
VCFTA	2025	2025	0	VC!G912
VCFTA	2026	2026	0	VC!H912
VCFTA	2027	2027	0	VC!I912
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D909
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E909
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F909
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G909
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H909
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I909
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D918
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E918
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F918
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G918
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H918
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I918
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D902
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E902
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F902
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G902
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H902
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I902
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D904
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E904
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F904
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G904

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H904
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I904
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D902
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E902
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F902
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G902
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H902
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I902
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J902
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D905
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E905
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F905
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G905
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H905
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I905
RCEP B	2022	2022	18	B!D905
RCEP B	2023	2023	16	B!E905
RCEP B	2024	2024	14	B!F905
RCEP B	2025	2025	12	B!G905
RCEP B	2026	2026	10	B!H905
RCEP B	2027	2027	8	B!I905
RCEP C	2022	2022	18	C!D905
RCEP C	2023	2023	16	C!E905
RCEP C	2024	2024	14	C!F905
RCEP C	2025	2025	12	C!G905
RCEP C	2026	2026	10	C!H905

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	8	C!I905
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D905
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E905
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F905
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G905
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H905
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I905
RCEP E	2022	2022	18	E!D905
RCEP E	2023	2023	16	E!E905
RCEP E	2024	2024	14	E!F905
RCEP E	2025	2025	12	E!G905
RCEP E	2026	2026	10	E!H905
RCEP E	2027	2027	8	E!I905
RCEP F	2022	2022	18	F!D905
RCEP F	2023	2023	16	F!E905
RCEP F	2024	2024	14	F!F905
RCEP F	2025	2025	12	F!G905
RCEP F	2026	2026	10	F!H905
RCEP F	2027	2027	8	F!I905
VIFTA	2024	2024	20	VI!F882
VIFTA	2025	2025	20	VI!G882
VIFTA	2026	2026	20	VI!H882
VIFTA	2027	2027	20	VI!I882

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0408.11.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 0408.11.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N911), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.